Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# Chi tiết mã HS 8703.21.91

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 8703.21.91 |
| **Mô tả hàng hóa** | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác: / - - - - - Xe 3 bánh (SEN) |
| **Đơn vị** | chiếc |
| **Thời điểm tạo** | 09/11/2026 10:23:50 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/87032191/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 105 | 105% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K16459 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 70 | 70% | 73/2025/NĐ-CP | 2025-03-31 | BT2026!N16459 |
| Thuế GTGT (VAT) | 10/8 | 10 / 8 (nhiều mức) | 174/2025/NĐ-CP - PL2 | | BT2026!Q16459 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | ĐB | Chịu TTĐB – xem biểu | 66/2025/QH15 | 2025-06-14 | BT2026!CG16459 |
| Thuế bảo vệ môi trường | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ATIGA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | D | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | | S | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VCFTA | 8 | 8% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VC | 112/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AANZFTA | 17 | 17% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| CPTPP | 28; M: 35 | 28% · M: 35% | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI) | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA | 28,3 | 28,3% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA | 28,3 | 28,3% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ACFTA | 50 | 50% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 70 | 70% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục B) | 70 | 70% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục C) | 70 | 70% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục F) | 70 | 70% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-CAM | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VKFTA | 78 | 78% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VK | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AHKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AJCEP | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK | 119/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục D) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục E) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VJEPA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VN-EAEU | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 50 | AC!E15768 |
| ATIGA | 2022 | 2022 | 0 | AT!E15697 |
| ATIGA | 2023 | 2023 | 0 | AT!F15697 |
| ATIGA | 2024 | 2024 | 0 | AT!G15697 |
| ATIGA | 2025 | 2025 | 0 | AT!H15697 |
| ATIGA | 2026 | 2026 | 0 | AT!I15697 |
| ATIGA | 2027 | 2027 | 0 | AT!J15697 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | AJ!E15753 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | AJ!F15753 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | AJ!G15753 |
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | AJ!H15753 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| AJCEP | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | AJ!I15753 |
| AJCEP | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | AJ!J15753 |
| VJEPA | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | VJ!E15754 |
| VJEPA | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | VJ!F15754 |
| VJEPA | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | VJ!G15754 |
| VJEPA | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | VJ!H15754 |
| VJEPA | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | VJ!I15754 |
| VJEPA | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | VJ!J15754 |
| AKFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AK!F15755 |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | 17 | AANZ!H15704 |
| AIFTA | 30/12/2022 | 2022 | * | AI!F15711 |
| AIFTA | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 2023 | * | AI!G15711 |
| AIFTA | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 2024 | * | AI!H15711 |
| AIFTA | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 2025 | * | AI!I15711 |
| AIFTA | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 2026 | * | AI!J15711 |
| AIFTA | 01/01/2027 - 31/12/2027 | 2027 | * | AI!K15711 |
| VKFTA | 2022 | 2022 | 78 | VK!E15751 |
| VKFTA | 2023 | 2023 | 78 | VK!F15751 |
| VKFTA | 2024 | 2024 | 78 | VK!G15751 |
| VKFTA | 2025 | 2025 | 78 | VK!H15751 |
| VKFTA | 2026 | 2026 | 78 | VK!I15751 |
| VKFTA | 2027 | 2027 | 78 | VK!J15751 |
| VCFTA | 2022 | 2022 | 10 | VC!D15813 |
| VCFTA | 2023 | 2023 | 10 | VC!E15813 |
| VCFTA | 2024 | 2024 | 8 | VC!F15813 |
| VCFTA | 2025 | 2025 | 8 | VC!G15813 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| VCFTA | 2026 | 2026 | 8 | VC!H15813 |
| VCFTA | 2027 | 2027 | 8 | VC!I15813 |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | * | EAV!D15787 |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | * | EAV!E15787 |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | * | EAV!F15787 |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | * | EAV!G15787 |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | * | EAV!H15787 |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | * | EAV!I15787 |
| AHKFTA | 2022 | 2022 | * | AKH!D15790 |
| AHKFTA | 2023 | 2023 | * | AKH!E15790 |
| AHKFTA | 2024 | 2024 | * | AKH!F15790 |
| AHKFTA | 2025 | 2025 | * | AKH!G15790 |
| AHKFTA | 2026 | 2026 | * | AKH!H15790 |
| AHKFTA | 2027 | 2027 | * | AKH!I15790 |
| EVFTA | 2022 | 2022 | 56,7 | EV-NK!D15796 |
| EVFTA | 2023 | 2023 | 49,6 | EV-NK!E15796 |
| EVFTA | 2024 | 2024 | 42,5 | EV-NK!F15796 |
| EVFTA | 2025 | 2025 | 35,4 | EV-NK!G15796 |
| EVFTA | 2026 | 2026 | 28,3 | EV-NK!H15796 |
| EVFTA | 2027 | 2027 | 21,2 | EV-NK!I15796 |
| UKVFTA | 2022 | 2022 | 56,7 | UKV!D15795 |
| UKVFTA | 2023 | 2023 | 49,6 | UKV!E15795 |
| UKVFTA | 2024 | 2024 | 42,5 | UKV!F15795 |
| UKVFTA | 2025 | 2025 | 35,4 | UKV!G15795 |
| UKVFTA | 2026 | 2026 | 28,3 | UKV!H15795 |
| UKVFTA | 2027 | 2027 | 21,2 | UKV!I15795 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| CPTPP | (I) | 2021 (DERIVED) | 63 | CPTPP!D15784 |
| CPTPP | (II) | 2022 (DERIVED) | 56 | CPTPP!E15784 |
| CPTPP | (III) | 2023 (DERIVED) | 49 | CPTPP!F15784 |
| CPTPP | (IV) | 2024 (DERIVED) | 42 | CPTPP!G15784 |
| CPTPP | (V) | 2025 (DERIVED) | 35 | CPTPP!H15784 |
| CPTPP | (VI) | 2026 (DERIVED) | 28 | CPTPP!I15784 |
| CPTPP | (VII) | 2027 (DERIVED) | 21 | CPTPP!J15784 |
| RCEP A | 2022 | 2022 | 70 | RCEPT-A!D15778 |
| RCEP A | 2023 | 2023 | 70 | RCEPT-A!E15778 |
| RCEP A | 2024 | 2024 | 70 | RCEPT-A!F15778 |
| RCEP A | 2025 | 2025 | 70 | RCEPT-A!G15778 |
| RCEP A | 2026 | 2026 | 70 | RCEPT-A!H15778 |
| RCEP A | 2027 | 2027 | 70 | RCEPT-A!I15778 |
| RCEP B | 2022 | 2022 | 70 | B!D15778 |
| RCEP B | 2023 | 2023 | 70 | B!E15778 |
| RCEP B | 2024 | 2024 | 70 | B!F15778 |
| RCEP B | 2025 | 2025 | 70 | B!G15778 |
| RCEP B | 2026 | 2026 | 70 | B!H15778 |
| RCEP B | 2027 | 2027 | 70 | B!I15778 |
| RCEP C | 2022 | 2022 | 70 | C!D15778 |
| RCEP C | 2023 | 2023 | 70 | C!E15778 |
| RCEP C | 2024 | 2024 | 70 | C!F15778 |
| RCEP C | 2025 | 2025 | 70 | C!G15778 |
| RCEP C | 2026 | 2026 | 70 | C!H15778 |
| RCEP C | 2027 | 2027 | 70 | C!I15778 |
| RCEP D | 2022 | 2022 | * | D!D15777 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| RCEP D | 2023 | 2023 | * | D!E15777 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | * | D!F15777 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | * | D!G15777 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | * | D!H15777 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | * | D!I15777 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | * | E!D15781 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | * | E!E15781 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | * | E!F15781 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | * | E!G15781 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | * | E!H15781 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | * | E!I15781 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 70 | F!D15778 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 70 | F!E15778 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 70 | F!F15778 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 70 | F!G15778 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 70 | F!H15778 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 70 | F!I15778 |
| VIFTA | 2024 | 2024 | * | VI!F14728 |
| VIFTA | 2025 | 2025 | * | VI!G14728 |
| VIFTA | 2026 | 2026 | * | VI!H14728 |
| VIFTA | 2027 | 2027 | * | VI!I14728 |

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DOC-001 | YELLOW | Kiểm tra chuyên ngành | Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT) | | 12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT | Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-004 | YELLOW | Chính sách mặt hàng khác | HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg) | | 23/2019/QĐ-TTg | Đọc văn bản được dẫn chiếu. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| DOC-004 | YELLOW | Chính sách mặt hàng khác | HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1) | | 12/2022/TT-BGTVT | Đọc văn bản được dẫn chiếu. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| FTA-009 | YELLOW | CPTPP: mức thuế riêng “M:” | Ô CPTPP “28; M: 35” có mức chung 28% và mức “M:” 35% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh). | | 115/2022/NĐ-CP | Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| FTA-010 | YELLOW | Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc | CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “28; M: 35”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “28”. | | 115/2022/NĐ-CP | Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| FTA-013 | YELLOW | Thuế FTA không thấp hơn MFN | RCEP (Phụ lục A) 70%, RCEP (Phụ lục B) 70%, RCEP (Phụ lục C) 70%, RCEP (Phụ lục F) 70%, VKFTA 78%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (70%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm. | MFN 70% | | Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HS-003 | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 8703.21 có 18 dòng thuế; dòng 8703.21.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe 3 bánh (SEN). | 8703.21.11 Xe đua cỡ nhỏ (SEN); 8703.21.12 Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles); 8703.21.13 Ô tô cứu thương; 8703.21.14 Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes); 8703.21.15 Ô tô kiểu Sedan (SEN)(1); 8703.21.21 Loại bốn bánh chủ động | 31/2022/TT-BTC | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| HS-004 | YELLOW | Mã HS mới từ Danh mục 2023 | Mã 8703.21.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017. | MOI: 8703.21.91 | 31/2022/TT-BTC | Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT | Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng | | 174/2025/NĐ-CP - PL2 | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-002 | YELLOW | Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt | Cột TTĐB ghi “ĐB”. | | 66/2025/QH15 | Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.21.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 70% của mã 8703.21.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16459), căn cứ 73/2025/NĐ-CP. | | 73/2025/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

## Chính sách mặt hàng

| Chính sách mặt hàng |
|---|
| HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg) |
| HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1) |
| Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.